



nán zǐ hàn

男子汉

noun · manly man; real man

Example Sentences

tā zhēn shì gè nán zǐ hàn cóng bù hài pà kùn nán
他真是个男子汉，从不害怕困难。

He is truly a manly man, never afraid of difficulties.

nán zǐ hàn yào yǒng yú chéng dān zé rèn
男子汉要勇于承担责任。

A real man should bravely take responsibility.

Trace each character, then write the word on your own.

男	男	男	男	男	男	男	男	男	男	
子	子	子	子	子	子					
汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉			